CTCP Lilama 45.3 (HNX: L43)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

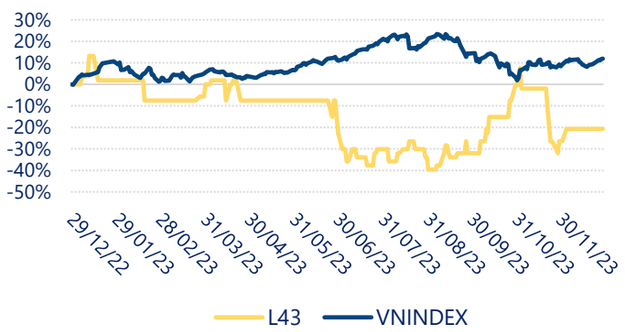
Ngày 29/12/2023	4,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**16.7%**	**23.5%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**4/9** *(Ổn định)*

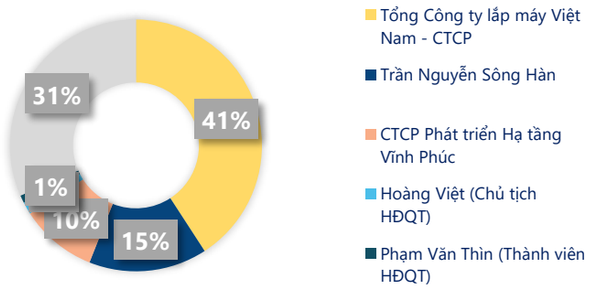
	2023	YoY
DT thuần	**3.68** *tỷ VNĐ*	▼ 33.3 ▼ 90.1%

	2023	YoY
LN sau thuế	**-13.2** *tỷ VNĐ*	▼ 4.29 ▼ 47.8%

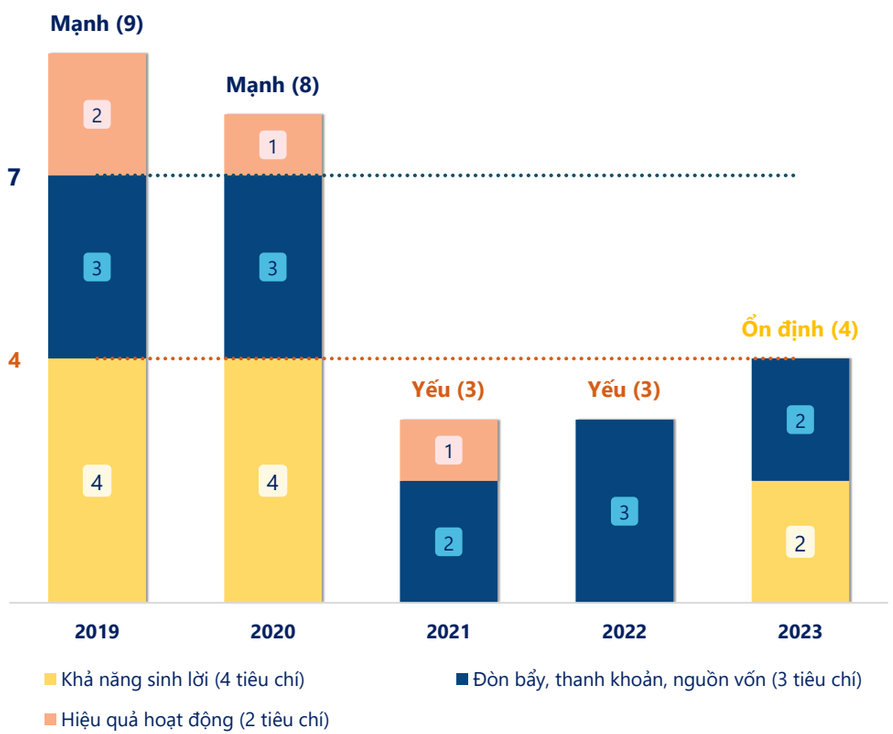
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

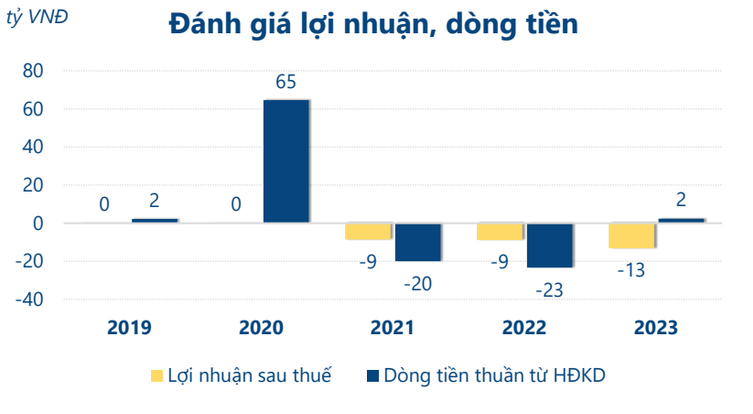


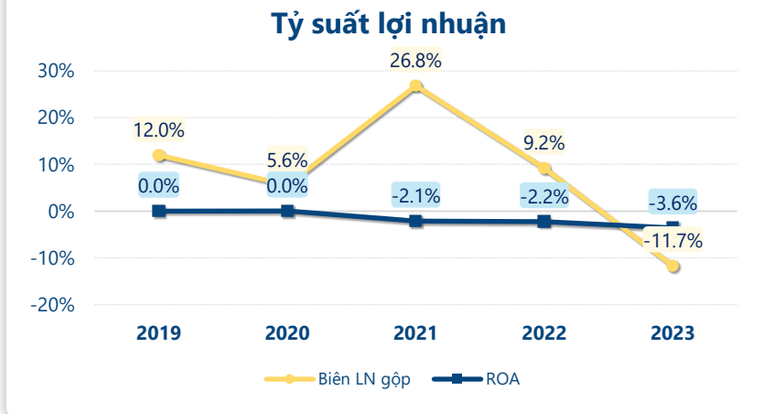
Năm 2023, F-Score của L43 đạt 4/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "ổn định".

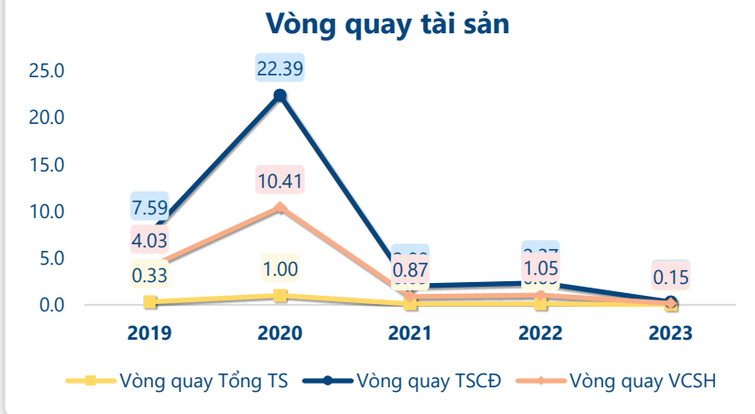
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

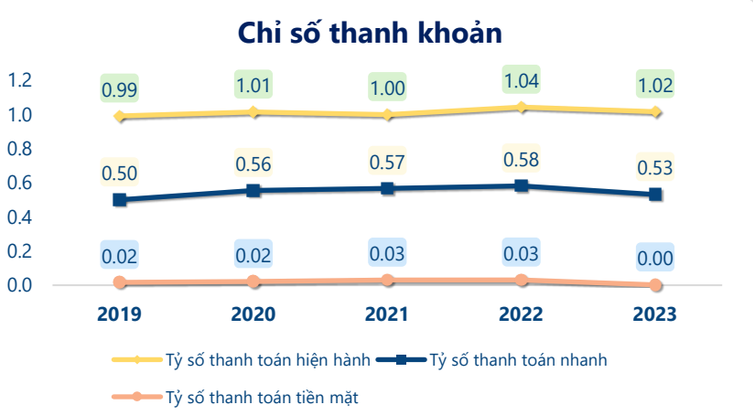
CTCP Lilama 45.3 (HNX: L43)

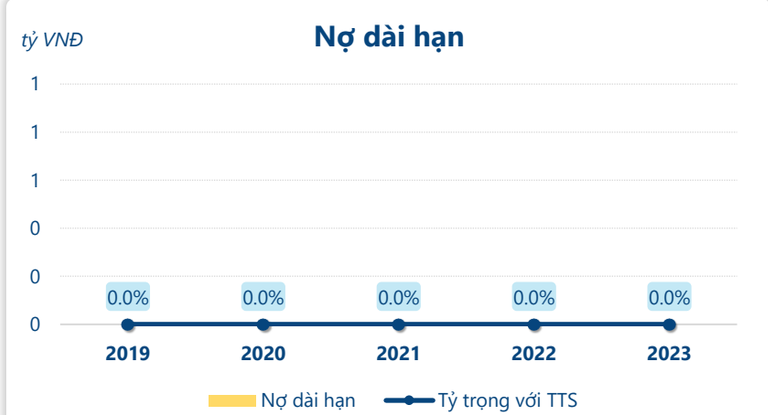






Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của L43: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**357**	**380**	**-6.1%**
Tài sản ngắn hạn	345	364	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	0.72	10.8	-93.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	176	189	-6.9%
Hàng tồn kho	165	161	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.58	3.24	10.5%
Tài sản dài hạn	**11.9**	**15.8**	**-24.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.2	14.0	-27.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.71**	**1.77**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	339	349	-2.8%
Nợ ngắn hạn	**339**	**349**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	115	-12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.6	98.8	-3.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**17.6**	**30.7**	**-42.8%**
Vốn chủ sở hữu	**17.6**	**30.7**	**-42.8%**
Vốn điều lệ	35.0	35.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**193**	**500**	**38.0**	**37.0**	**3.68**
Giá vốn hàng bán	170	472	27.8	33.6	4.11
Lợi nhuận gộp	**23.1**	**28.0**	**10.2**	**3.41**	**-0.43**
Doanh thu HĐTC	0.07	0.12	0.00	6.75	0.14
Chi phí TC	16.2	21.1	14.4	13.0	7.99
Chi phí lãi vay	**15.8**	**20.7**	**14.4**	**13.0**	**7.99**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.39	6.72	5.51	5.94	5.49
LN thuần từ HĐKD	**-0.42**	**0.35**	**-9.66**	**-8.81**	**-13.8**
Lợi nhuận khác	0.53	-0.12	1.13	-0.09	0.61
LN trước thuế	**0.10**	**0.23**	**-8.53**	**-8.91**	**-13.2**
Lợi nhuận sau thuế	**0.10**	**0.23**	**-8.53**	**-8.91**	**-13.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.10**	**0.23**	**-8.53**	**-8.91**	**-13.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.14	64.5	-20.0	-23.4	2.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.65	0.11	0.00	27.5	1.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.46	-66.3	23.7	-4.64	-14.4
Tiền đầu kỳ	13.9	9.19	7.60	11.3	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.67**	**-1.60**	**3.74**	**-0.54**	**-10.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	9.19	7.60	11.3	10.8	0.72